



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP May mặc Bình Dương

Ngày 31/03/2024	32,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	15.9%	20.8%

DT thuần Q1/24
354
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.0 -8.8%
YoY: ▲ 1.00 0.3%

LN thuần Q1/24
27.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.4 -64.8%
YoY: ▲ 7.20 35.6%

LN sau thuế Q1/24
22.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼36.3 -61.8%
YoY: ▲ 5.80 35.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
9.0%
YoY: +/- ▼ 11.4%

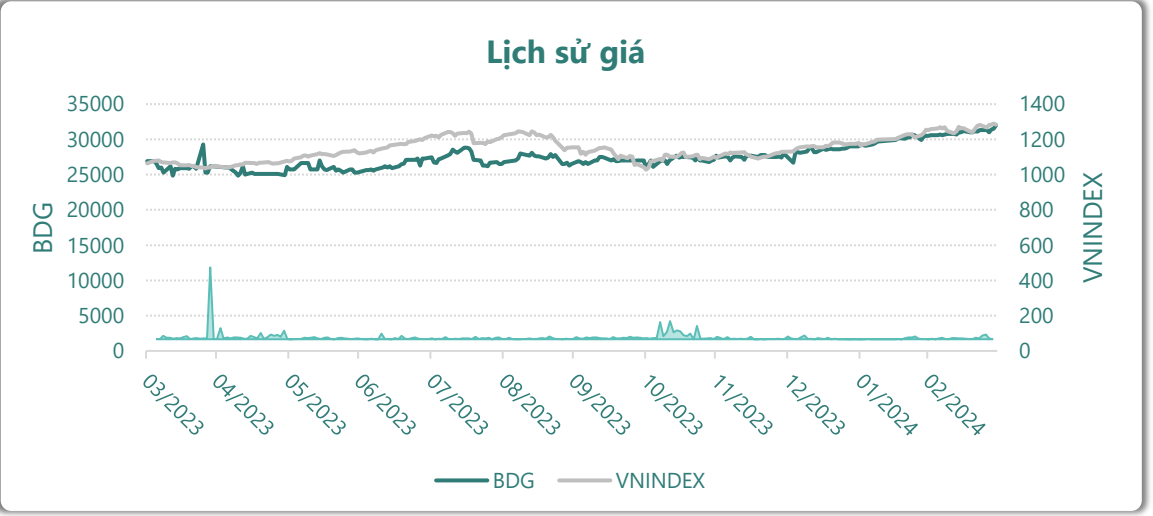
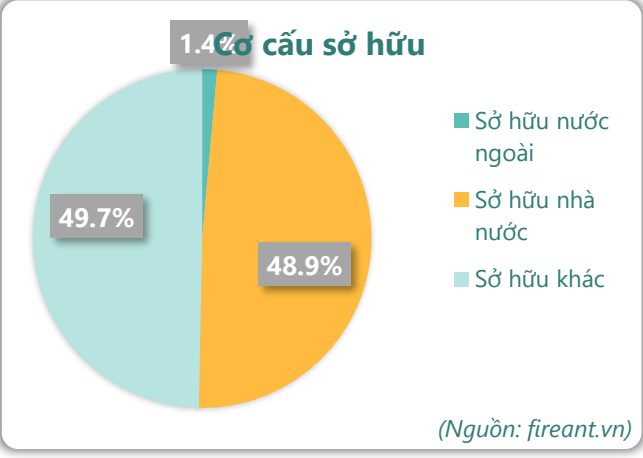
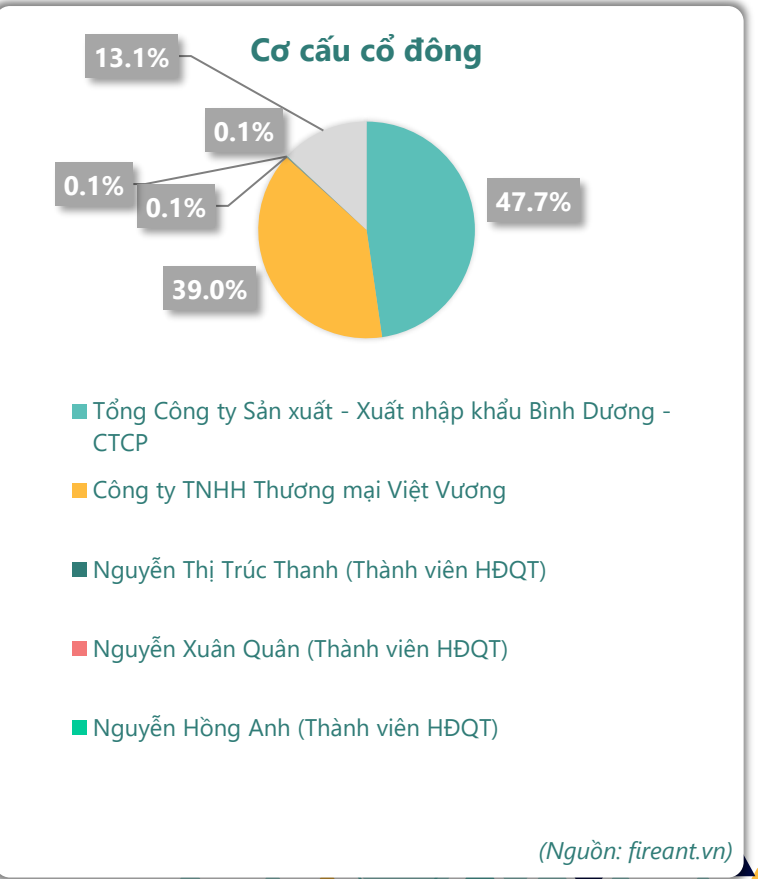
ROE (TTM) Q1/24
24.2%
YoY: +/- ▲ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,856 - 32,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	794
Số lượng CPLH (CP)	24,799,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,741
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.27
EPS	5,429
P/E	5.9

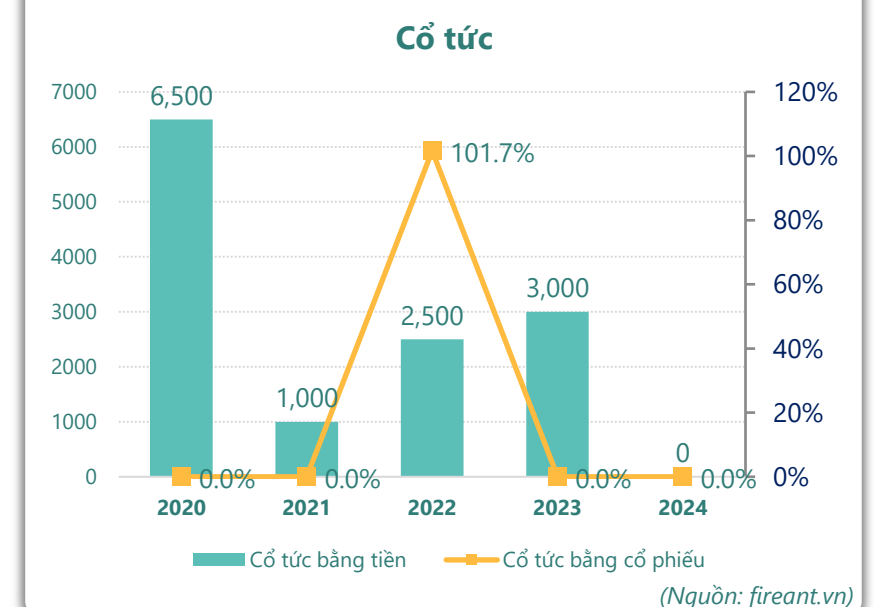
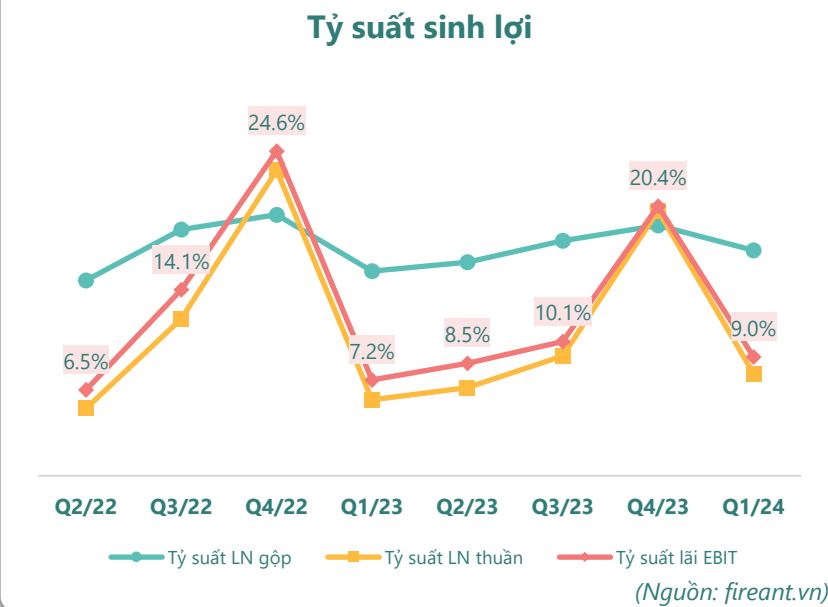
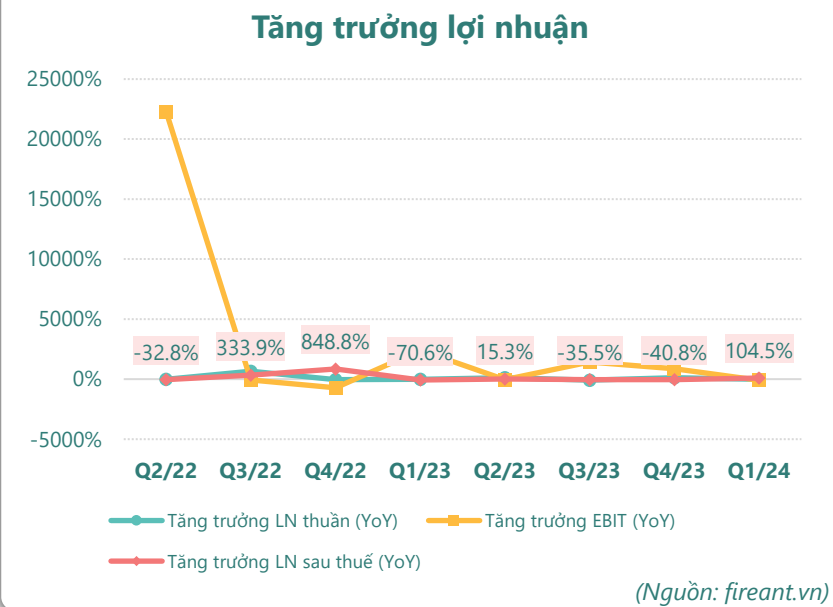
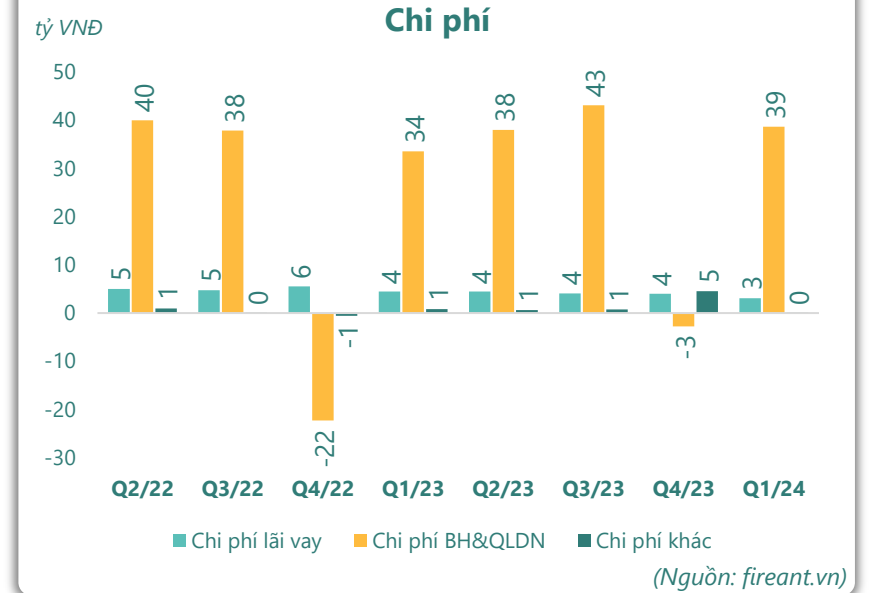
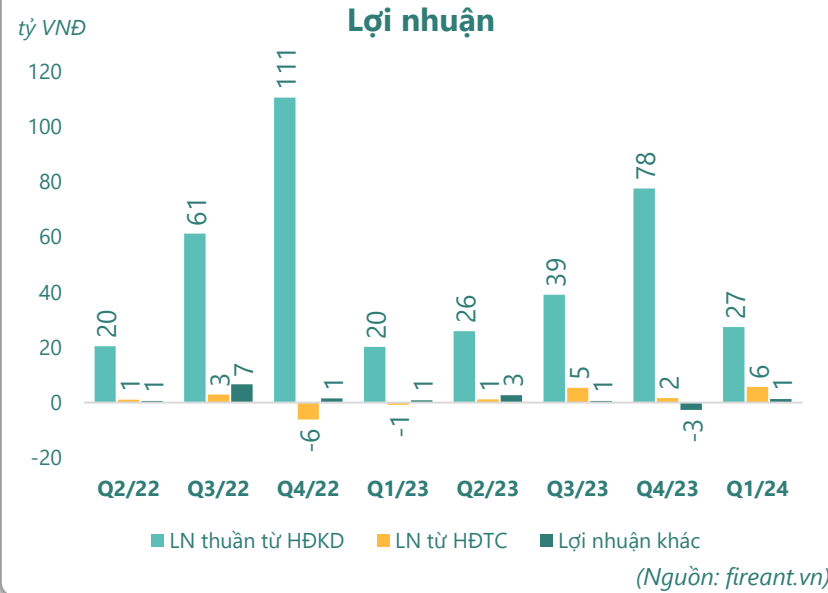
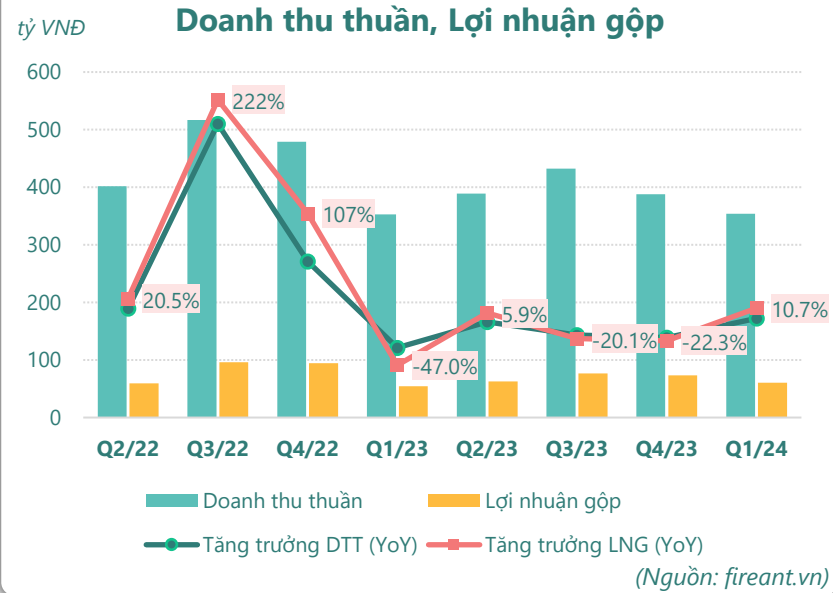
DT thuần 2023
1,560
tỷ VNĐ
YoY: ▼334 -17.6%

LN thuần 2023
157
tỷ VNĐ
YoY: ▼115 -42.4%

LN sau thuế 2023
123
tỷ VNĐ
YoY: ▼95.0 -43.7%



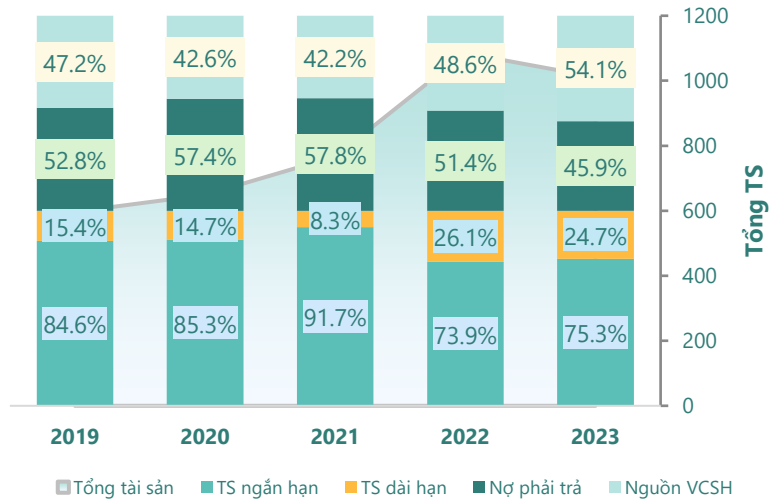
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

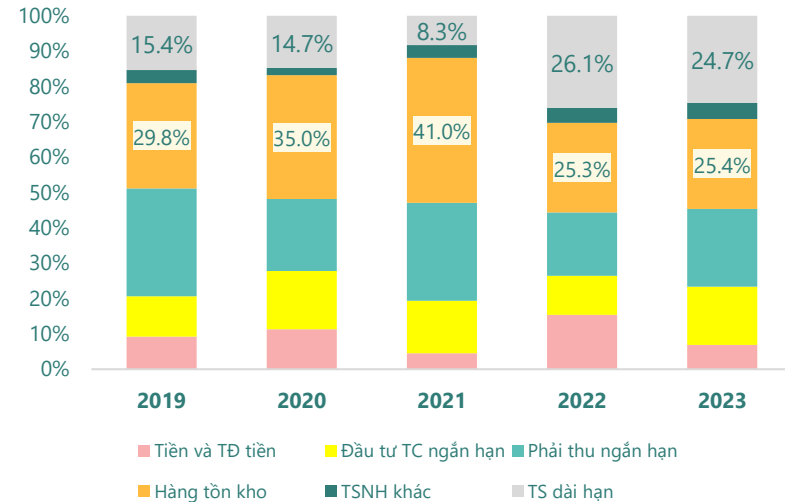
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

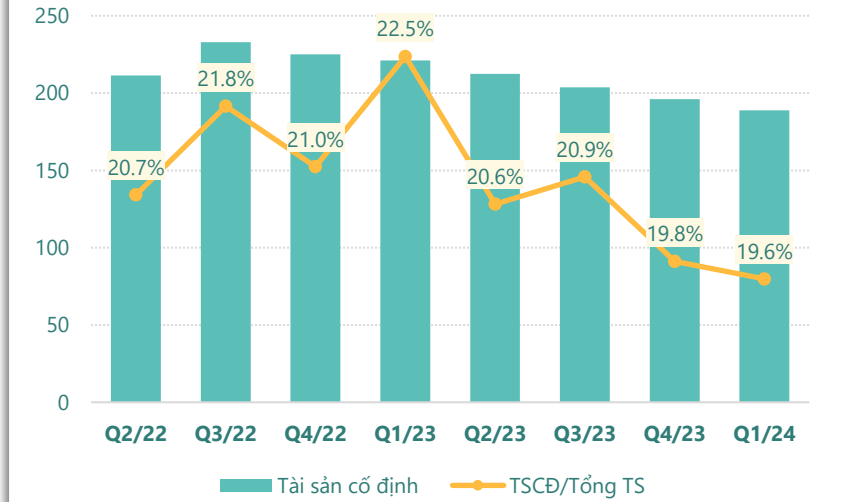
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

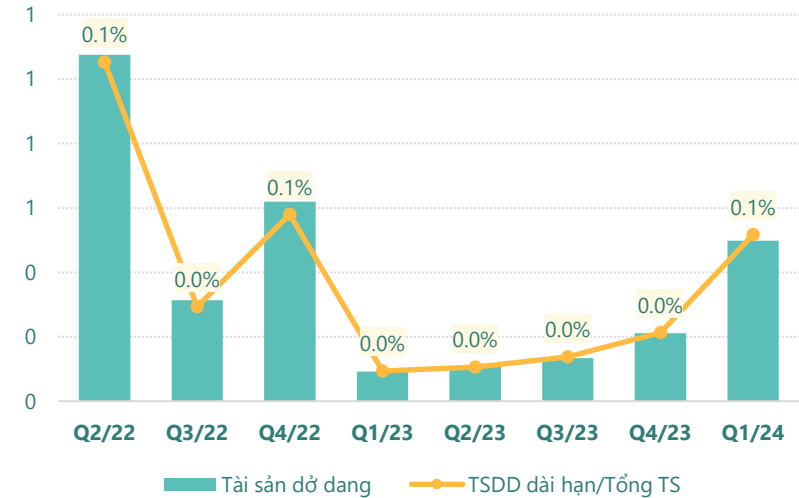
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

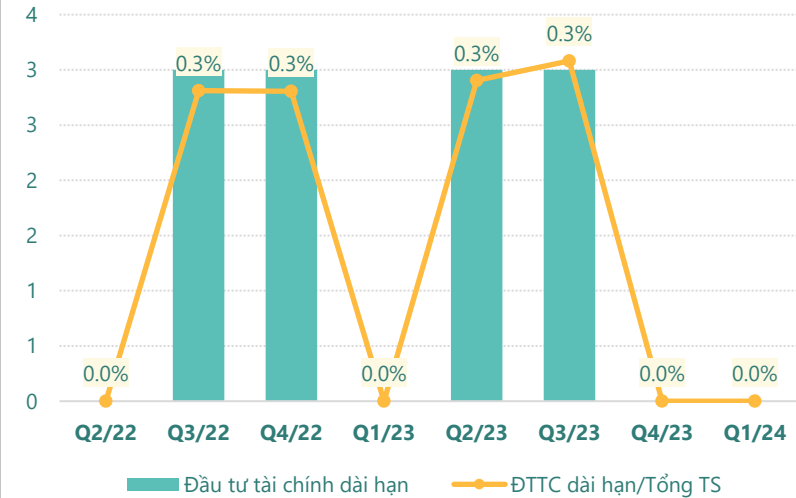
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

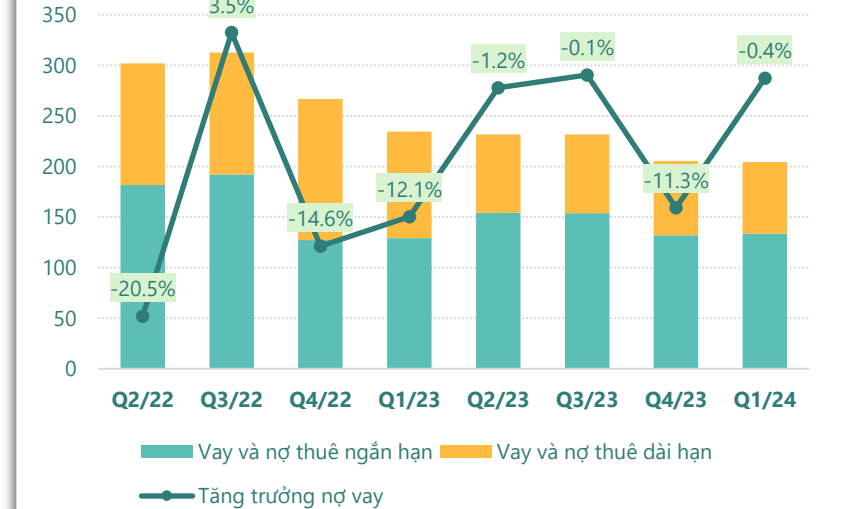
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

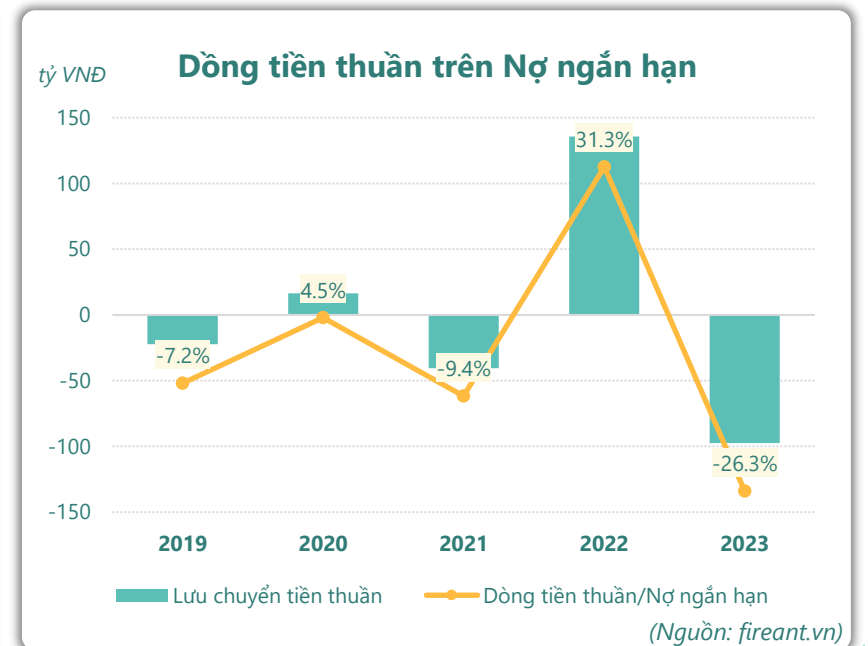
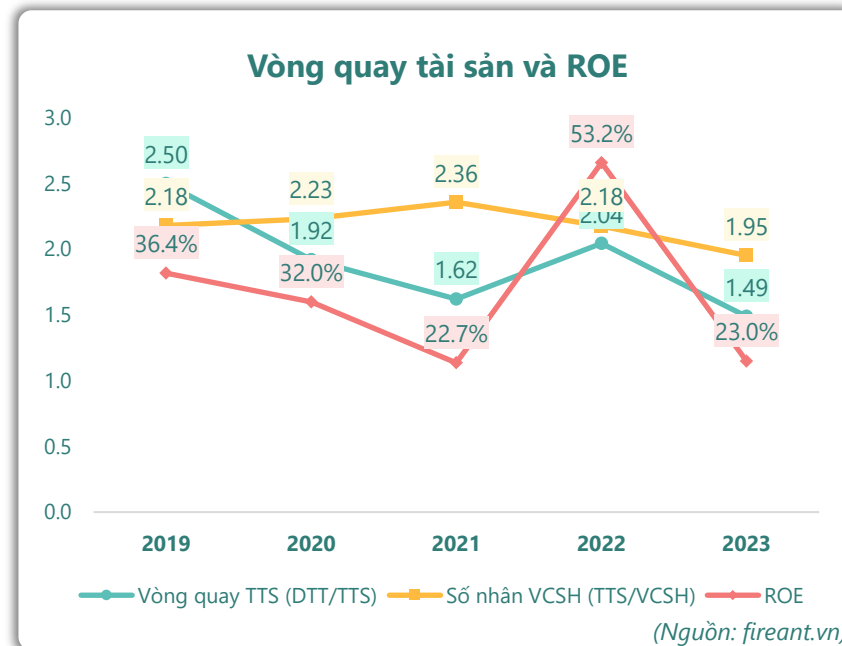
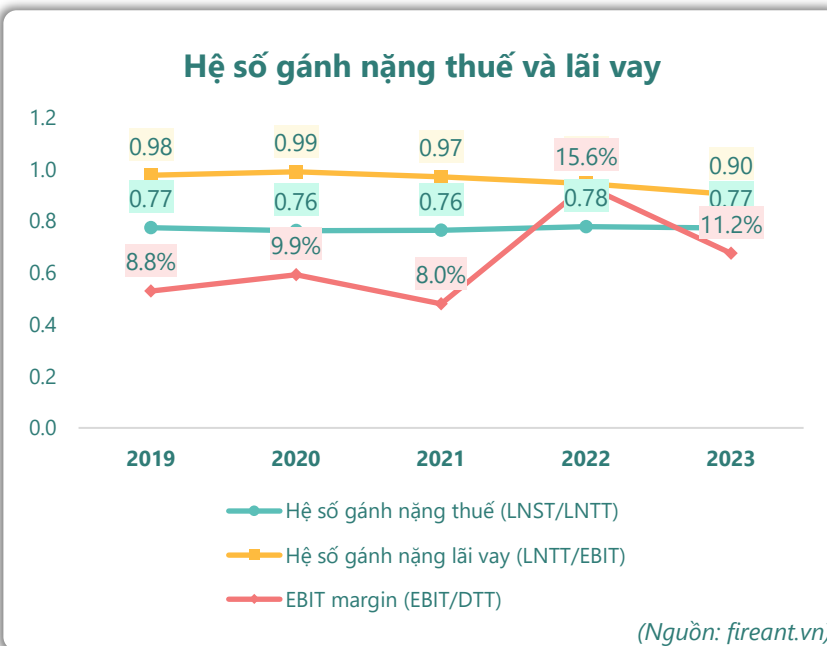
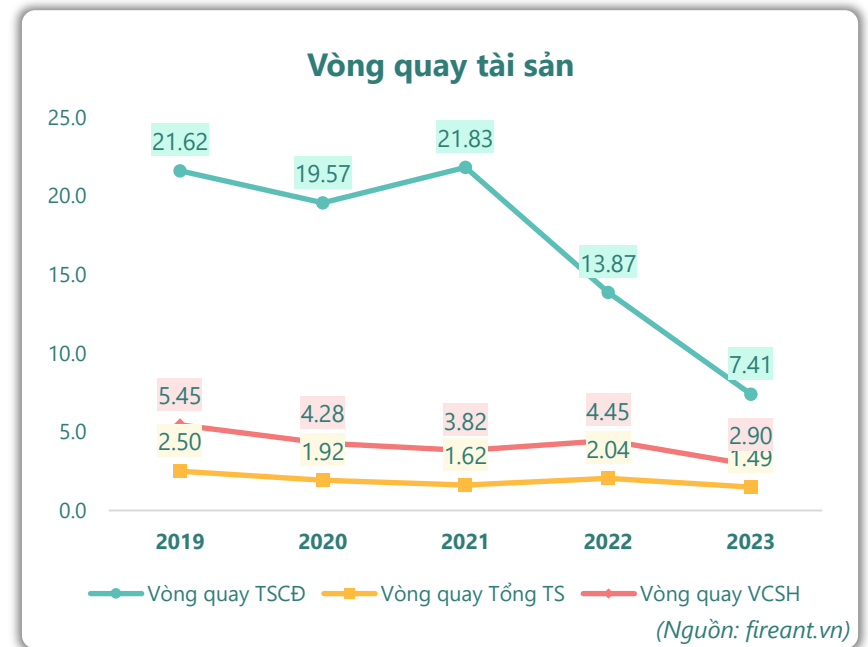
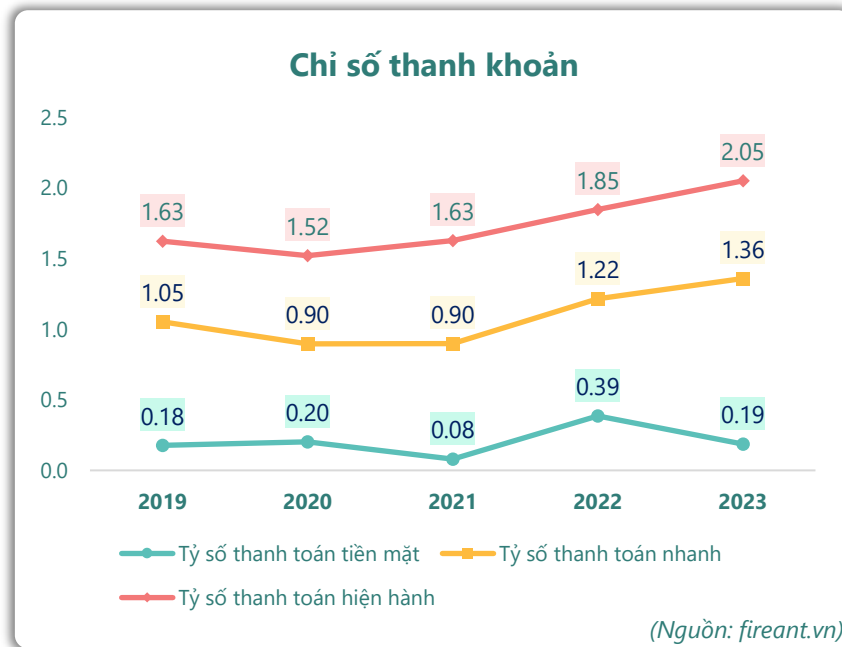
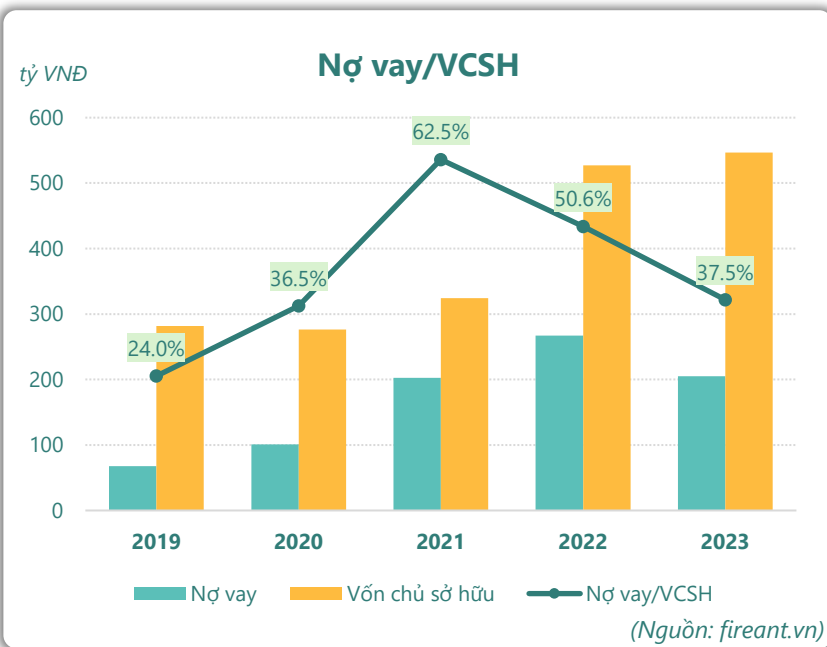
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	354	353	0.3%	1,560	1,894	-17.6%
Giá vốn hàng bán	294	298	-1.5%	1,294	1,540	-16.0%
Lợi nhuận gộp	60.4	54.6	10.6%	266	354	-24.7%
Doanh thu HĐTC	11.8	9.71	21.5%	43.3	68.0	-36.4%
Chi phí TC	6.15	10.5	-41.4%	36.0	52.5	-31.5%
Chi phí lãi vay	3.10	4.48	-30.8%	17.1	16.1	5.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0.00	-100%
Chi phí bán hàng	3.90	4.58	-14.9%	19.8	28.8	-31.0%
Chi phí QLDN	34.7	29.0	19.8%	96.6	67.9	42.3%
LN thuần từ HĐKD	27.4	20.2	35.6%	157	272	-42.4%
Lợi nhuận khác	1.32	0.83	58.5%	1.48	7.36	-79.9%
LN trước thuế	28.7	21.1	36.0%	158	280	-43.4%
Lợi nhuận sau thuế	22.4	16.6	35.1%	123	218	-43.7%
LNST của CĐ cty mẹ	22.9	18.0	27.3%	123	226	-45.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	169	-46.5	26.6	75.6	33.9	9.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.9	9.07	-8.18	0.96	-34.1	98.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.3	-32.3	-3.73	-74.7	-41.0	-1.39
Tiền đầu kỳ	124	167	97.4	112	115	69.6
Lưu chuyển tiền thuần	44.9	-69.8	14.7	1.78	-41.2	107
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.20	-0.10	0.20	1.02	-1.22	0.21
Tiền cuối kỳ	167	97.4	112	115	72.7	177

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	963	1,012	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	722	762	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	177	69.6	154%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.5	167	-57.7%
Phải thu ngắn hạn	178	223	-19.9%
Hàng tồn kho	260	257	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	36.0	45.9	-21.5%
Tài sản dài hạn	242	250	-3.2%
Phải thu dài hạn	0.40	0.40	0.0%
Tài sản cố định	189	196	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.50	0.21	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.3	34.6	-0.8%
Lợi thế thương mại	17.8	18.3	-3.0%
Nợ phải trả	394	465	-15.2%
Nợ ngắn hạn	301	371	-19.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	134	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	131	-23.1%
Nợ dài hạn	93.3	93.5	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	70.9	71.4	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	569	547	4.1%
Vốn chủ sở hữu	569	547	4.1%
Vốn điều lệ	248	248	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

